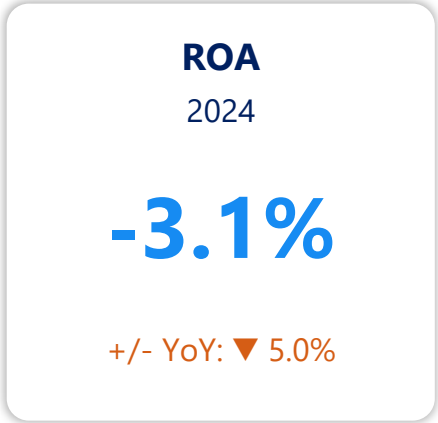
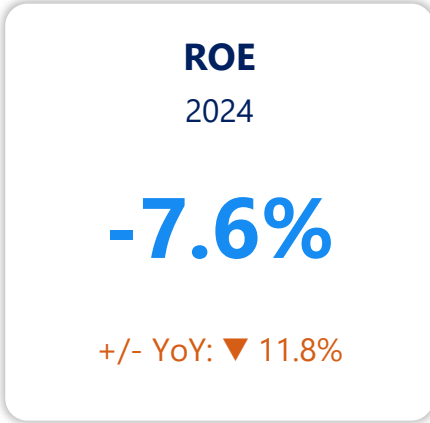
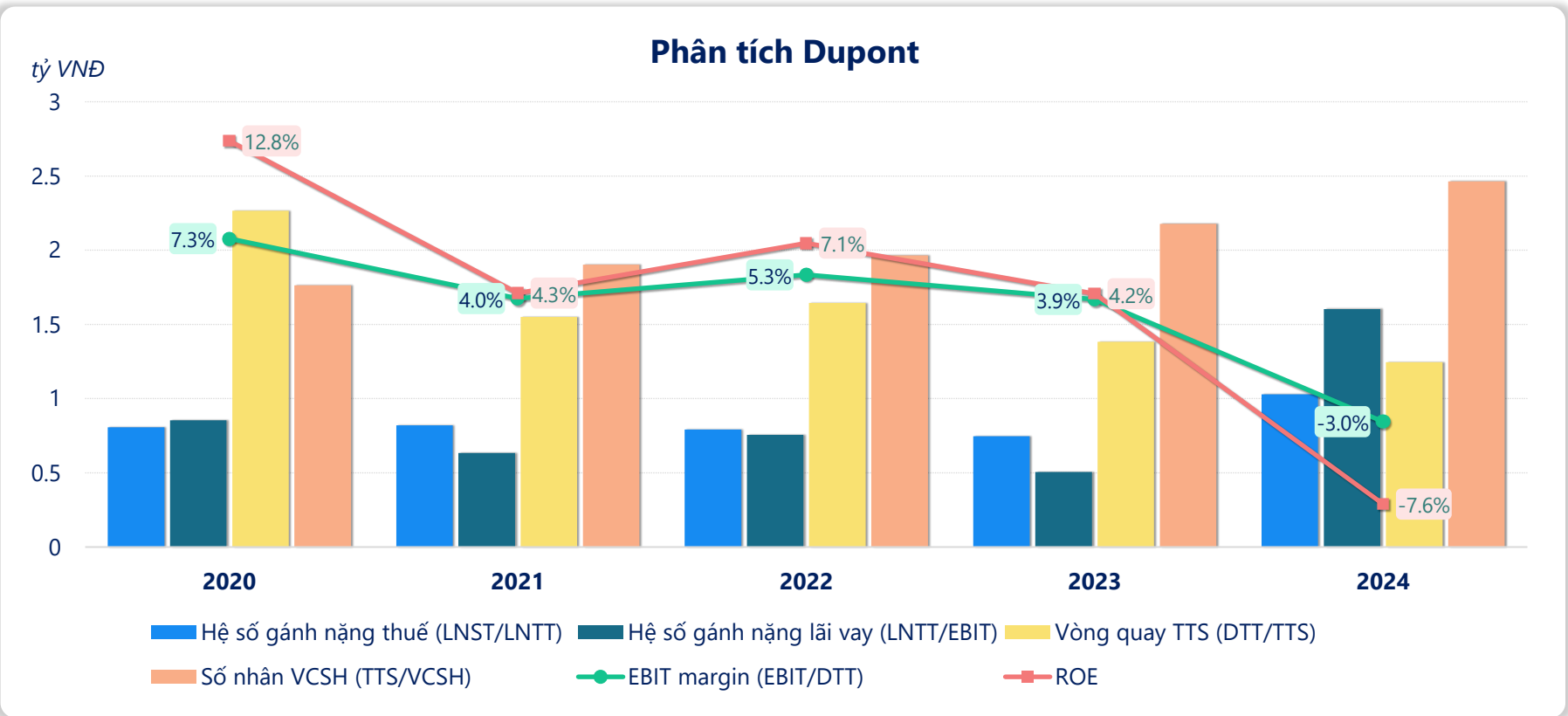
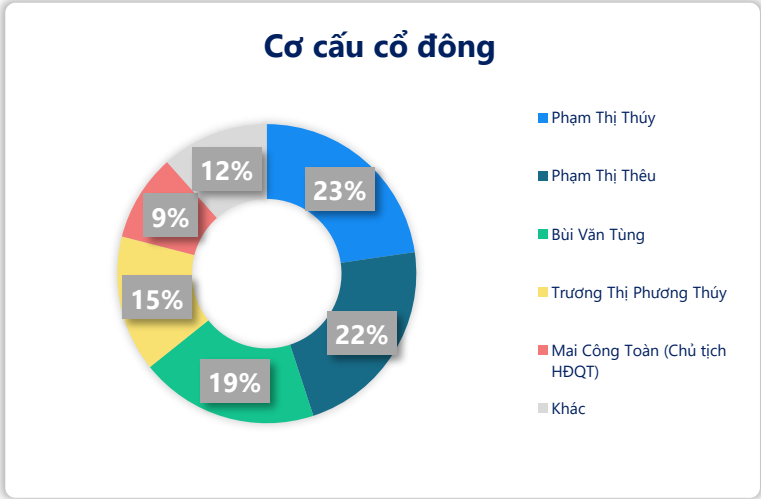


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

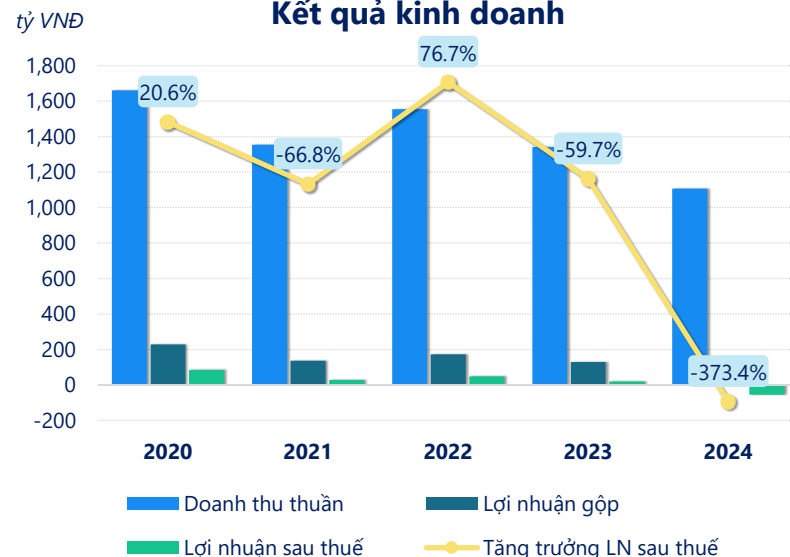
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,111 - 17,927
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		152
Số lượng CPLH (CP)		10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)		70
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.17)
EPS		-2,699
P/E		-5.6

	YTD	1T	3T	6T
SDG		-0.7%	-10.1%	-1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

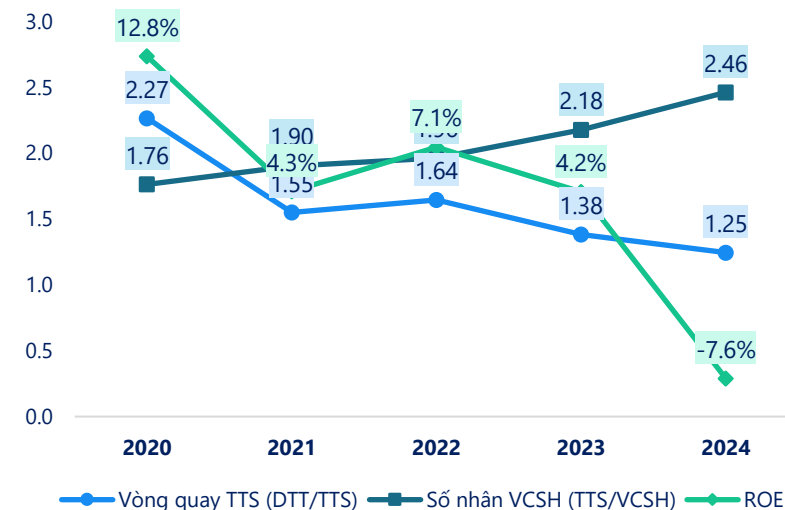
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.96%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

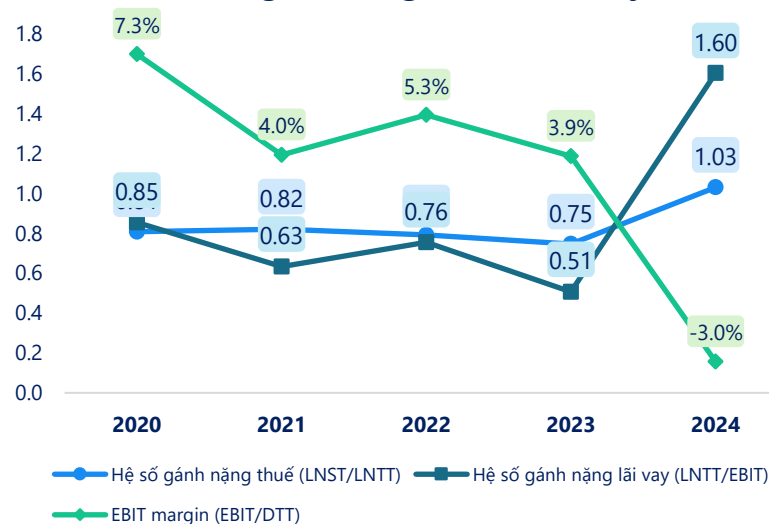
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,107** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-54.10** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.6%** và **giảm 373%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-7.59%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

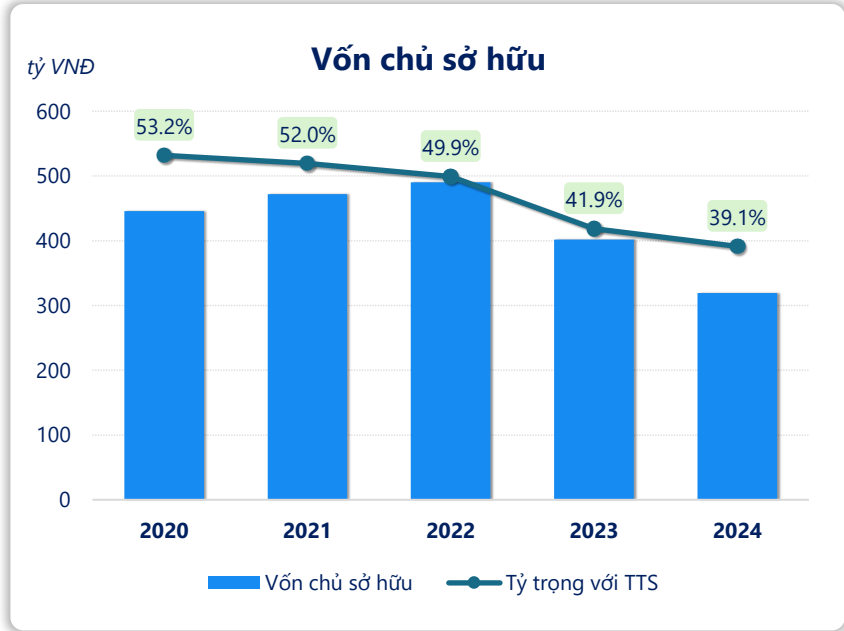
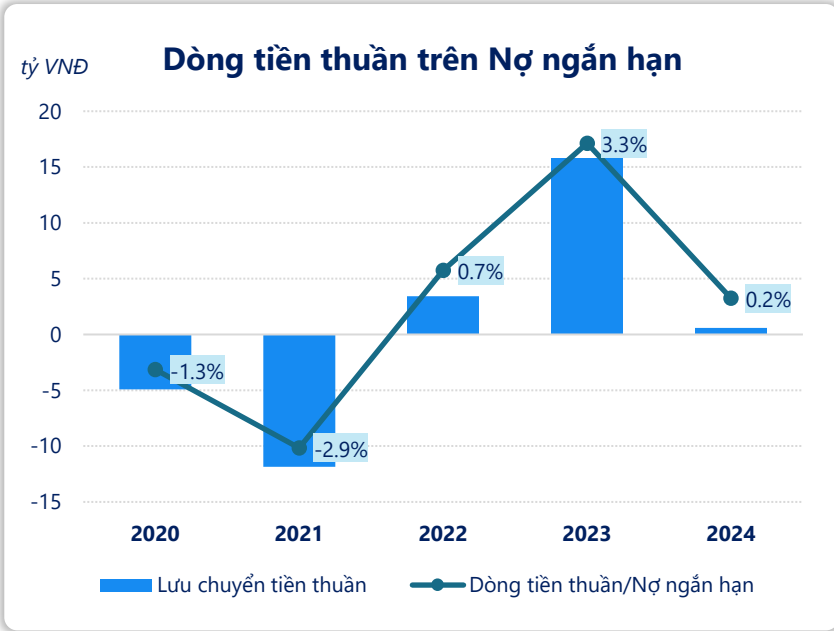
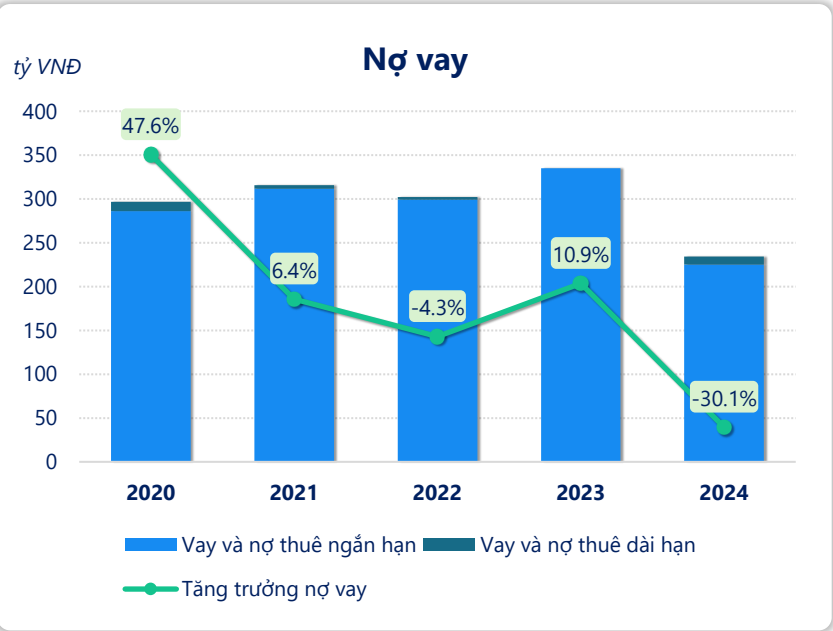
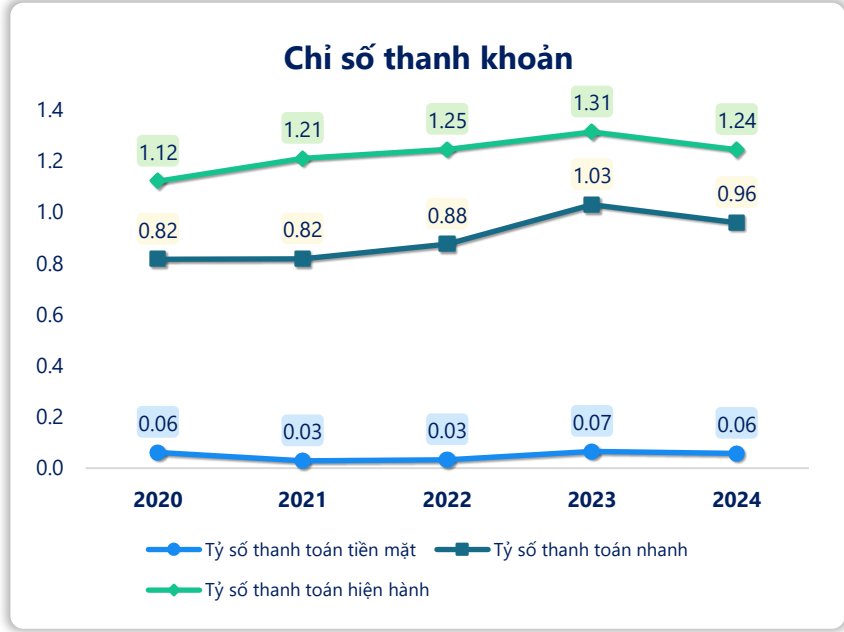
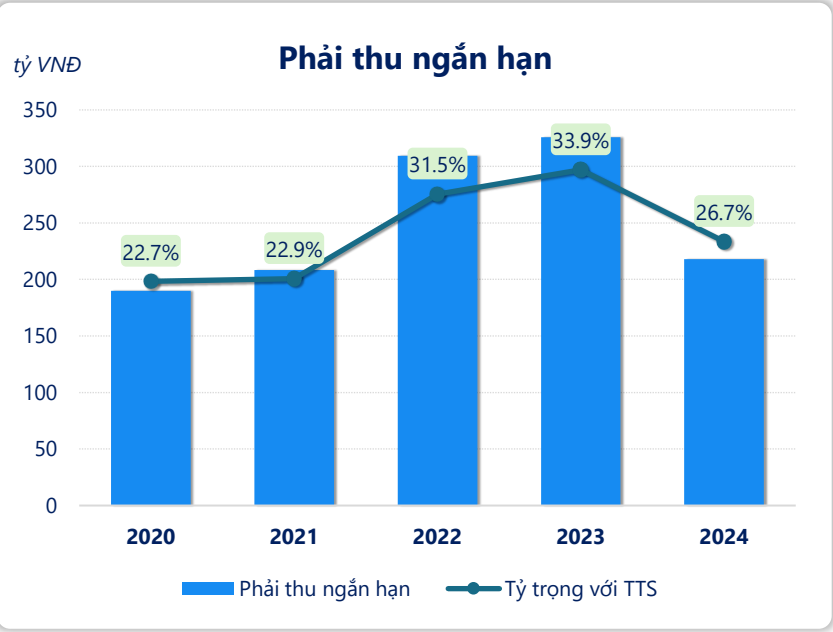
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	817	960	-15.0%
Tài sản ngắn hạn	436	621	-29.9%
Tiền và tương đương tiền	20.2	31.0	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	123	-38.2%
Phải thu ngắn hạn	218	326	-33.1%
Hàng tồn kho	99.7	134	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	7.15	204%
Tài sản dài hạn	381	339	12.4%
Phải thu dài hạn	0	11.3	-100%
Tài sản cố định	337	311	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.4	0.05	48150%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	4.27	1.09	291%
Lợi thế thương mại	1.30	1.69	-22.6%
Nợ phải trả	497	558	-11.0%
Nợ ngắn hạn	350	473	-26.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	225	335	-32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	82.3	-18.2%
Nợ dài hạn	147	85.3	72.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	319	402	-20.5%
Vốn chủ sở hữu	319	402	-20.5%
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,662	1,354	1,554	1,342	1,107
Giá vốn hàng bán	1,433	1,216	1,382	1,212	1,081
Lợi nhuận gộp	228	137	172	130	25.7
Doanh thu HĐTC	7.78	8.01	7.15	26.2	14.7
Chi phí TC	29.5	19.8	24.9	28.6	22.8
Chi phí lãi vay	17.8	19.6	20.1	25.9	19.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	43.2	46.2	33.2	26.1
Chi phí QLDN	64.0	50.0	47.1	68.1	43.4
LN thuần từ HĐKD	90.3	32.6	61.4	26.6	-51.8
Lợi nhuận khác	13.4	1.27	0.62	-0.03	-0.70
LN trước thuế	104	33.8	62.0	26.5	-52.5
Lợi nhuận sau thuế	83.8	27.8	49.1	19.8	-54.1
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	19.5	34.0	18.8	-27.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	3.44	43.8	64.5	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-42.2	-6.48	-56.2	-7.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.5	26.9	-33.9	7.49	-120
Tiền đầu kỳ	28.5	23.6	11.8	15.2	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.91	-11.8	3.42	15.8	0.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.6	11.8	15.2	31.0	20.2